ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Nông nghiệp (chuyên ngành Nông nghiệp thông minh) Khóa: 2026
Trình độ: Đại học Hình thức đào tạo: Chính quy
(ban hành kèm theo Quyết định số 2495/QĐ-ĐHSP ngày 31 /12/2025 của Hiệu trưởng)

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
Khối kiến thức: GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG			**35**	**404**	**121**		
1	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	30	15		
2	31122002	Phương pháp nghiên cứu trong khoa học tự nhiên	2	15	15		
3	31832001	Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên	3	30	15		
4	31141001	Toán cơ sở	4	40	20		
5	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	9		
6	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	22	8		
7	31331977	Vật lý đại cương	3	30	30		
8	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	22	8		
9	00201264	Giáo dục quốc phòng	(0)	(0)	(60)		
10	00101268	Giáo dục thể chất 4	(1)	(0)	(15)		
11	00101267	Giáo dục thể chất 3	(1)	(0)	(15)		
12	00101266	Giáo dục thể chất 2	(1)	(0)	(15)		
13	00101265	Giáo dục thể chất 1	(1)	(0)	(15)		
14	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8		
15	31621549	Pháp luật đại cương	2	22	8		
		Học phần tự chọn	***10***	***135***	***15***		
16	31132001	*Công nghệ số cơ bản*	3	30	15		
17	41232001	*Tiếng Anh B1.1*	3	45	0		
18	41242002	*Tiếng Anh B1.2*	4	60	0		
Khối kiến thức: CƠ SỞ NGÀNH			**31**	**350**	**220**		
19	31531686	Sinh lý thực vật	3	30	30		
20	31521688	Sinh thái học	2	30	0		
21	31531987	Vi sinh vật học	3	30	30		
22	31531002	Động vật học	3	30	30		
23	31528008	Thực vật học	2	20	10		
24	31538200	Sinh học phân tử và tế bào	3	30	30		
25	31538565	Hóa đại cương - phân tích	3	30	30		
26	31538035	Hóa sinh	3	30	30		
27	31538036	Nông học đại cương	3	30	30		
28	31538334	Côn trùng và Bệnh học đại cương	3	30	30		
29	31538457	Lập trình ứng dụng trong nông nghiệp	3	30	30		
Khối kiến thức: CỐT LÕI NGÀNH			**46**	**525**	**330**		
30	31528117	Khí tượng thủy văn	2	30	0		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
31	31528567	Blockchain và Chuỗi cung ứng số trong nông nghiệp	2	30	0		
32	31538047	Thiết bị trong công nghệ sau thu hoạch nông sản	3	45	0		
33	31538577	Công nghệ bảo quản sau thu hoạch	3	30	30		
34	31528066	Trí tuệ nhân tạo trong giám sát, phân tích và dự báo nông nghiệp	2	30	0		
35	31538045	Hệ thống canh tác và trang trại thông minh	3	30	30		
36	31538044	Viễn thám & GIS trong nông nghiệp	3	30	30		
37	31538801	Quản lý môi trường và kỹ thuật vận hành nhà màng, nhà kính	3	30	30		
38	31538042	Công nghệ sinh học trong chọn tạo giống	3	30	30		
39	31538040	Quy hoạch và phân vùng sản xuất nông nghiệp	3	30	30		
40	31538039	Nguyên lý di truyền và chọn giống	3	30	30		
41	31528065	Thực hành Phân tích đất nước phân bón cây trồng	2	0	60		
42	31528064	Giáo dục nông nghiệp bền vững	2	30	0		
43	31538266	Kỹ thuật sản xuất cây trồng	3	30	30		
44	31528063	Phương pháp nghiên cứu khoa học và xử lý thống kê nông nghiệp	2	30	0		
45	31528237	Kinh tế nông nghiệp	2	30	0		
46	31528060	Thổ nhưỡng học	2	30	0		
		Học phần tự chọn	***3***	***30***	***30***		
47	31538041	*Cảm biến và tự động hóa trong nông nghiệp*	3	30	30		
Khối kiến thức: THỰC TẬP VÀ TRẢI NGHIỆM			**18**	**0**	**270**		
48	31528491	Thực tế nghề nghiệp	2	0	30		
49	31528780	Thực tế chuyên môn	2	0	30		
50	31548012	Thực tập Tốt nghiệp	4	0	60		
		Học phần tự chọn	***10***	***0***	***150***		
51	31548013	*Đề án tốt nghiệp*	4	0	60		
52	31568001	*Khóa luận tốt nghiệp*	6	0	90		
Khối kiến thức: CHỌN TẠO VÀ NHÂN GIỐNG TRONG NÔNG NGHIỆP			**20**	**210**	**180**		
		Học phần tự chọn	***20***	***210***	***180***		
53	31538048	*Công nghệ nuôi cấy mô và tế bào thực vật*	3	30	30		
54	31538049	*Công nghệ Sản xuất hạt giống*	3	30	30		
55	31538032	*Công nghệ chọn giống thủy sản*	3	30	30		
56	31538974	*Công nghệ chọn giống vật nuôi*	3	30	30		
57	31538661	*Chọn giống thích ứng biến đổi khí hậu*	3	30	30		

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
58	31538715	*Phân tích dữ liệu lớn trong chọn giống nông nghiệp*	3	30	30		
59	31528206	*Chỉ thị phân tử trong chọn tạo giống cây trồng*	2	30	0		
Khối kiến thức: SẢN XUẤT CÔNG NGHỆ CAO			**20**	**240**	**120**		
		Học phần tự chọn	***20***	***240***	***120***		
60	31528769	*Công nghệ sản xuất cây lương thực*	2	30	0		
61	31528196	*Công nghệ sản xuất tảo*	2	30	0		
62	31538879	*Sản xuất phân bón và chế phẩm vi sinh*	3	30	30		
63	31538924	*Công nghệ sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu*	3	30	30		
64	31538532	*Nông nghiệp đô thị & Kỹ thuật canh tác không đất*	3	30	30		
65	31528909	*Thiết kế và quản lý trang trại số*	2	30	0		
66	31538111	*Công nghệ sản xuất cây ăn quả*	3	30	30		
67	31528688	*Công nghệ sản xuất hoa và cây cảnh*	2	30	0		
Khối kiến thức: CHẾ BIẾN - BẢO QUẢN SAU THU HOẠCH NÔNG SẢN			**20**	**225**	**150**		
		Học phần tự chọn	***20***	***225***	***150***		
68	31538229	*Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm*	3	30	30		
69	31538057	*Công nghệ chế biến thực phẩm và đồ uống*	3	30	30		
70	31538056	*Công nghệ lên men*	3	30	30		
71	31538333	*Thiết kế và vận hành dây chuyền chế biến*	3	30	30		
72	31538802	*Phân tích, quản lý chất lượng nông sản sau thu hoạch*	3	30	30		
73	31528070	*Thị trường và marketing nông sản*	2	30	0		
74	31538429	*Tiêu chuẩn, chứng nhận và truy xuất nguồn gốc số*	3	45	0		
TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO			**190**	**1954**	**1391**		
Tổng số tín chỉ bắt buộc			**107**	**1114**	**746**		
Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu			**23**				

Lưu ý:

- Phải tích luỹ tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích luỹ toàn khoá học).

*- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.*

- Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh là học phần có gắn ký hiệu chữ "A".

TRƯỞNG NGÀNH | **TRƯỞNG KHOA** | **HIỆU TRƯỞNG**

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Trịnh Đăng

TS. Phan Đức Tuấn

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Ngành: Nông nghiệp (chuyên ngành Nông nghiệp thông minh) Khóa: 2026
Trình độ: Đại học Hình thức đào tạo: Chính quy
(ban hành kèm theo Quyết định số 2495/QĐ-ĐHSP ngày 31 /12/2025 của Hiệu trưởng)

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
1	00101265	Giáo dục thể chất 1	1	0	15		
	31331977	Vật lý đại cương	3	30	30		
	31528008	Thực vật học	2	20	10		
	31531002	Động vật học	3	30	30		
	31538200	Sinh học phân tử và tế bào	3	30	30		
	31538565	Hóa đại cương - phân tích	3	30	30		
	31832001	Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên	3	30	15		
	Số tín chỉ trong kỳ		**17**	**185**	**115**		
2	00101266	Giáo dục thể chất 2	1	0	15		
	31141001	Toán cơ sở	4	40	20		
	31521688	Sinh thái học	2	30	0		
	31531686	Sinh lý thực vật	3	30	30		
	31531987	Vi sinh vật học	3	30	30		
	31621549	Pháp luật đại cương	2	22	8		
	Học phần tự chọn						
	31132001	*Công nghệ số cơ bản*	3	30	15		
	Số tín chỉ trong kỳ		**17**	**197**	**73**		
3	00201264	Giáo dục quốc phòng	0	0	60		
	21231902	Triết học Mác - Lênin	3	30	15		
	31528060	Thổ nhưỡng học	2	30	0		
	31538035	Hóa sinh	3	30	30		
	31538036	Nông học đại cương	3	30	30		
	31538334	Côn trùng và Bệnh học đại cương	3	30	30		
	Số tín chỉ trong kỳ		**14**	**165**	**75**		
4	00101267	Giáo dục thể chất 3	1	0	15		
	21321901	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	22	8		
	31122002	Phương pháp nghiên cứu trong khoa học tự nhiên	2	15	15		
	31528064	Giáo dục nông nghiệp bền vững	2	30	0		
	31528117	Khí tượng thủy văn	2	30	0		
	31528237	Kinh tế nông nghiệp	2	30	0		
	31538457	Lập trình ứng dụng trong nông nghiệp	3	30	30		
	Học phần tự chọn						
	41232001	*Tiếng Anh B1.1*	3	45	0		
	Số tín chỉ trong kỳ		**16**	**202**	**53**		

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
5	00101268	Giáo dục thể chất 4	1	0	15		
	21221903	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	22	8		
	31528063	Phương pháp nghiên cứu khoa học và xử lý thống kê nông nghiệp	2	30	0		
	31528491	Thực tế nghề nghiệp	2	0	30		
	31538039	Nguyên lý di truyền và chọn giống	3	30	30		
	31538266	Kỹ thuật sản xuất cây trồng	3	30	30		
		Học phần tự chọn					
	41242002	*Tiếng Anh B1.2*	4	60	0		
		Số tín chỉ trong kỳ	**16**	**172**	**98**		
6	21221904	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	9		
	31528065	Thực hành Phân tích đất nước phân bón cây trồng	2	0	60		
	31538040	Quy hoạch và phân vùng sản xuất nông nghiệp	3	30	30		
	31538042	Công nghệ sinh học trong chọn tạo giống	3	30	30		
	31538044	Viễn thám & GIS trong nông nghiệp	3	30	30		
	31538577	Công nghệ bảo quản sau thu hoạch	3	30	30		
		Số tín chỉ trong kỳ	**16**	**141**	**189**		
7	21321922	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8		
	31528066	Trí tuệ nhân tạo trong giám sát, phân tích và dự báo nông nghiệp	2	30	0		
	31528780	Thực tế chuyên môn	2	0	30		
	31538045	Hệ thống canh tác và trang trại thông minh	3	30	30		
	31538047	Thiết bị trong công nghệ sau thu hoạch nông sản	3	45	0		
	31538801	Quản lý môi trường và kỹ thuật vận hành nhà màng, nhà kính	3	30	30		
		Số tín chỉ trong kỳ	**15**	**157**	**98**		
8	31528567	Blockchain và Chuỗi cung ứng số trong nông nghiệp	2	30	0		
		Học phần tự chọn					
	31528196	*Công nghệ sản xuất tảo*	2	30	0		
	31528769	*Công nghệ sản xuất cây lương thực*	2	30	0		
	31538032	*Công nghệ chọn giống thủy sản*	3	30	30		
	31538048	*Công nghệ nuôi cấy mô và tế bào thực vật*	3	30	30		
	31538049	*Công nghệ Sản xuất hạt giống*	3	30	30		
	31538056	*Công nghệ lên men*	3	30	30		
	31538057	*Công nghệ chế biến thực phẩm và đồ uống*	3	30	30		
	31538229	*Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm*	3	30	30		

Học kỳ	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết		Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành	Ghi chú
				LT	TH/Bài tập		
8	31538879	*Sản xuất phân bón và chế phẩm vi sinh*	3	30	30		
	31538924	*Công nghệ sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu*	3	30	30		
		Số tín chỉ trong kỳ	**30**	**330**	**240**		
9		***Học phần tự chọn***					
	31528070	*Thị trường và marketing nông sản*	2	30	0		
	31528206	*Chỉ thị phân tử trong chọn tạo giống cây trồng*	2	30	0		
	31528688	*Công nghệ sản xuất hoa và cây cảnh*	2	30	0		
	31528909	*Thiết kế và quản lý trang trại số*	2	30	0		
	31538041	*Cảm biến và tự động hóa trong nông nghiệp*	3	30	30		
	31538111	*Công nghệ sản xuất cây ăn quả*	3	30	30		
	31538333	*Thiết kế và vận hành dây chuyền chế biến*	3	30	30		
	31538429	*Tiêu chuẩn, chứng nhận và truy xuất nguồn gốc số*	3	45	0		
	31538532	*Nông nghiệp đô thị & Kỹ thuật canh tác không đất*	3	30	30		
	31538661	*Chọn giống thích ứng biến đổi khí hậu*	3	30	30		
	31538715	*Phân tích dữ liệu lớn trong chọn giống nông nghiệp*	3	30	30		
	31538802	*Phân tích, quản lý chất lượng nông sản sau thu hoạch*	3	30	30		
	31538974	*Công nghệ chọn giống vật nuôi*	3	30	30		
		Số tín chỉ trong kỳ	**35**	**405**	**240**		
10	31548012	Thực tập Tốt nghiệp	4	0	60		
		Học phần tự chọn					
	31548013	*Đề án tốt nghiệp*	4	0	60		
	31568001	*Khóa luận tốt nghiệp*	6	0	90		
		Số tín chỉ trong kỳ	**14**	**0**	**210**		

Lưu ý:

- Phải tích luỹ tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích luỹ toàn khoá học).

*- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu *.*

- Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh là học phần có gắn ký hiệu chữ "A".

TRƯỞNG NGÀNH	TRƯỞNG KHOA	KT. HIỆU TRƯỞNG PHÓ HIỆU TRƯỞNG
Đoàn Chí Lương	Trịnh Đăng Mậu	TS. Phan Đức Tuấn